

Phụ lục
DANH MỤC VTTB ĐỀ NGHỊ THANH LÝ ĐỢT 1 NĂM 2025 CÔNG TY ĐIỆN LỰC MỸ ĐỨC

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lô	Nơi SX	Chất lượng	Số lượng	Ghi chú
Lô: Vật tư thiết bị kém mất phẩm chất, không có nhu cầu sử dụng								
1	3.15.44.060.VIE.00.000	Cáp hạ áp-Cu-2x6mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét		Vietnam	Hàng mới	7.00	4 đoạn ngắn
2	3.15.44.116.VIE.00.000	Cáp hạ áp-Cu-2x16mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét		Vietnam	Hàng mới	3.00	2 đoạn ngắn
3	3.15.50.351.VIE.00.000	Cáp hạ áp-Cu-4x35mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét		Vietnam	Hàng mới	4.00	2 đoạn ngắn
4	3.15.50.501.VIE.00.000	Cáp hạ áp-Cu-4x50mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét		Vietnam	Hàng mới	3.00	Đoạn ngắn
5	3.15.96.170.VIE.00.000	Dây ACSR bọc cách điện 22kV-70/11mm2	Mét		Vietnam	Hàng mới	20.00	2 đoạn ngắn
6	3.53.06.015.VIE.00.000	Biến dòng điện-0,4kV-150/5A-10VA	Quả		Vietnam	Hàng mới	1.00	Trùng số NO
7	3.70.96.002.VIE.00.000	Ổng xoắn bọc cách điện silicon đến 38,5 kV	Mét		Vietnam	Hàng mới	9.00	Không có nhu cầu sử dụng
8	3.15.50.251.VIE.00.A70	Cáp hạ áp-Cu-4x25mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét		Vietnam	Hàng thu hồi có thể sử dụng được (chất lượng 70% ≤X)	1.50	Đoạn ngắn
9	2.40.05.303.000.00.D00	Đai thép/Phụ kiện khóa đai	Bộ		Không xác định	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	2,504.00	
10	2.48.01.101.VIE.00.D00	Dây thép bọc nhựa ĐK 1mm	Mét		Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	375.00	
11	2.76.81.027.VIE.00.D00	Chì viên + dây chì các loại	Kg		Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	24.39	
12	3.02.20.503.VIE.00.D00	Cột BTLT-PC.I-7,5-160-3-Thân liền	Cái		Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	6.00	
13	3.02.20.508.VIE.00.D00	Cột BTLT-PC.I-8,5-190-4.3-Thân liền	Cái		Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	7.00	
14	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg		Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1,228.85	
15	3.10.55.135.VIE.00.D00	Cách điện đứng-35kV-Sứ gồm-Ty	Bộ		Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	8.00	
16	3.10.86.007.VIE.00.D00	Cách điện đứng-22kV-Cầu dao phụ tải	Cái		Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	9.00	
17	3.10.86.008.VIE.00.D00	Cách điện đứng-35kV-Cầu dao phụ tải	Cái		Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	27.00	
18	3.15.42.061.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-1x6mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét		Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	6.45	
19	3.15.42.101.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-1x10mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét		Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1.20	
20	3.15.42.104.VIE.00.D00	Cáp hạ áp 0,6/1(1,2)kV-Cu/XLPE/PVC-1x4mm2	Mét		Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	161.50	
21	3.15.42.350.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-1x35mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét		Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	3.00	
22	3.15.42.501.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-1x50mm2-không giáp kim loại-cách điện XLPE	Mét		Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	7.00	
23	3.15.42.701.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-1x70mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét		Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	2.50	
24	3.15.42.951.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-1x95mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét		Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	180.00	

STT	Mã VT	Tên VT	DVT	Số lô	Nơi SX	Chất lượng	Số lượng	Ghi chú
25	3.15.43.121.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-1x120mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét		Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	80.10	
26	3.15.43.180.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-1x185mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét		Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	3.00	
27	3.15.43.240.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-1x240mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét		Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	14.00	
28	3.15.44.100.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-2x10mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét		Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	4.00	
29	3.15.44.125.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-2x25mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét		Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	8.50	
30	3.15.50.161.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-4x16mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét		Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	50.00	
31	3.15.50.501.000.00.D00	Cáp hạ áp 0,6/1(1,2)kV-Cu/XLPE/PVC-4x50mm2	Mét		Không xác định	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	4.00	
32	3.15.52.161.VIE.00.D00	Cáp hạ áp 0,6/1(1,2)kV-Cu/XLPE/PVC-3x16+1x10mm2	Mét		Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	213.50	
33	3.15.60.417.VIE.00.D00	Dây nhôm bọc PVC-0,6/1(1,2)kV-1x70mm2	Mét		Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	56.00	
34	3.15.62.050.VIE.00.D00	Cáp điện vận xoắn 0,6/1kV-2x25mm2	Mét		Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	269.00	
35	3.15.68.235.VIE.00.D00	Cáp vận xoắn hạ áp-4x35mm2	Mét		Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	2,163.00	
36	3.15.68.251.VIE.00.D00	Cáp vận xoắn hạ áp-4x25mm2	Mét		Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	49.00	
37	3.15.68.502.VIE.00.D00	Cáp vận xoắn hạ áp-4x50mm2	Mét		Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	4,644.00	
38	3.15.68.701.VIE.00.D00	Cáp điện vận xoắn 0,6/1kV-4x70mm2	Mét		Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	343.00	
39	3.15.68.952.VIE.00.D00	Cáp vận xoắn hạ áp-4x95mm2	Mét		Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	10,266.00	
40	3.20.17.219.VIE.00.D00	Ổng nối dây A185	Cái		Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	2.00	
41	3.20.17.795.000.00.D00	Ổng nối cáp vận xoắn A95	Cái		Không xác định	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	72.00	
42	3.20.22.103.VIE.00.D00	Ghíp LV-IPC 95-70 (35-95/6-70)-Xuyên vỏ cách điện dày đến 3 mm-1 bu lông nhựa M6	Cái		Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	8.00	
43	3.20.22.112.VIE.00.D00	Ghíp LV-IPC 120-120 (35-120/6-120)-Xuyên vỏ cách điện dày đến 3 mm-1 bu lông thép M6	Cái		Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	169.00	
44	3.20.22.113.VIE.00.D00	Ghíp LV-IPC-120mm2-120mm2-2 bu lông thép M6	Cái		Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	2,668.00	
45	3.20.22.151.VIE.00.D00	Ghíp nhôm A25-150, 3 bulông	Cái		Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1,120.00	
46	3.20.22.369.VIE.00.D00	Kẹp treo cáp 4*95	Cái		Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	46.00	
47	3.20.22.916.VIE.00.D00	Kẹp siết cáp 4*50-120	Cái		Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1,977.00	
48	3.20.50.321.VIE.00.D00	Tấm móc treo cáp vận xoắn M20	Cái		Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	95.00	
49	3.20.70.521.VIE.00.D00	Hộp 2 công tơ 1 pha-Composit	Cái		Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	16.00	
50	3.20.70.546.VIE.00.D00	Hộp 4 công tơ 1 pha-Composit	Cái		Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	73.00	

STT	Mã VT	Tên VT	DVT	Số lô	Nơi SX	Chất lượng	Số lượng	Ghi chú
51	3.20.70.549.VIE.00.D00	Hộp 1 công tơ 3 pha-Trực tiếp-Composit	Cái		Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	92.00	
52	3.20.80.095.VIE.00.D00	Đầu cốt M95	Cái		Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	4.00	
53	3.20.80.120.VIE.00.D00	Đầu cốt M50	Cái		Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	8.00	
54	3.20.80.414.VIE.00.D00	Đầu cốt AM50 11ỗ	Cái		Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	8.00	
55	3.20.80.419.VIE.00.D00	Đầu cốt xử lý đồng nhôm AM70	Cái		Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	41.00	
56	3.20.80.450.VIE.00.D00	Đầu cốt xử lý đồng nhôm AM95	Cái		Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	312.00	
57	3.30.22.636.VIE.00.D00	FCO 35kV-100A-6kArms-Cách điện polymer	Bộ/1Pha		Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	24.00	
58	3.30.22.773.VIE.00.D00	FCO 22kV-100A-10kArms-Cách điện polymer	Bộ/1Pha		Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	3.00	
59	3.30.60.010.VIE.00.D00	Dây chì FCO 35kV-Loại K-10A	Cái		Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	21.00	
60	3.30.75.306.VIE.00.D00	Dây chì FCO 35kV-Loại K-6A	Cái		Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	18.00	
61	3.30.75.308.VIE.00.D00	Dây chì FCO 35kV-Loại K-8A	Cái		Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	6.00	
62	3.30.75.315.VIE.00.D00	Dây chì FCO 35kV-Loại K-15A	Cái		Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	6.00	
63	3.34.40.023.KOR.00.D00	Contactơ-3 pha-26A-230VAC	Cái		Korea, South	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	5.00	
64	3.42.80.435.FRA.00.D00	CSV đường dây 42kV/34kV-Class 1-10kA	Quả		France	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	3.00	
65	3.46.04.640.VIE.00.D00	MCB 1 cực 40A-230/400VAC-6kArms-Kiểu gài/Vặn vít	Cái		Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	661.00	
66	3.46.15.063.VIE.00.D00	MCB 3 cực 63A-230/400VAC-6kArms-Kiểu gài/Vặn vít	Cái		Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	214.00	
67	3.46.15.254.ITA.00.D00	MCCB 3 cực 250A-690VAC/800V-36kArms-CO bằng tay	Cái		Italy	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	3.00	
68	3.53.06.040.VIE.00.D00	Biến dòng điện-0,4kV-400/5A-15VA	Quả		Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1.00	
69	4.90.21.250.VIE.00.D00	ống nhựa xoắn ĐK 32/25	Mét		Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	111.00	
70	8.92.15.014.VIE.00.D00	Biển báo số cột và an toàn	Cái		Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1,943.00	
71	2.40.05.303.000.00.D00	Đai thép/Phụ kiện khóa đai	Bộ	TO1-0001	Không xác định	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	16.00	
72	2.40.05.303.000.00.D00	Đai thép/Phụ kiện khóa đai	Bộ	TO1-0002	Không xác định	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	2.00	
73	2.40.05.303.000.00.D00	Đai thép/Phụ kiện khóa đai	Bộ	TO1-0003	Không xác định	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	8.00	
74	2.40.05.303.000.00.D00	Đai thép/Phụ kiện khóa đai	Bộ	TO1-0004	Không xác định	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	4.00	
75	2.55.31.002.VIE.00.D00	Đồng thanh cái các loại	Kg	TO1-0002	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	5.60	
76	2.55.31.002.VIE.00.D00	Đồng thanh cái các loại	Kg	TO1-0003	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	4.60	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lô	Nơi SX	Chất lượng	Số lượng	Ghi chú
77	2.55.31.002.VIE.00.D00	Đồng thanh cái các loại	Kg	TO1-0004	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	2.30	
78	2.55.31.002.VIE.00.D00	Đồng thanh cái các loại	Kg	TO1-0005	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	5.60	
79	2.55.31.002.VIE.00.D00	Đồng thanh cái các loại	Kg	TO1-0006	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	4.60	
80	2.55.31.002.VIE.00.D00	Đồng thanh cái các loại	Kg	TO1-0007	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	2.30	
81	2.55.31.002.VIE.00.D00	Đồng thanh cái các loại	Kg	TO1-0008	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	4.60	
82	2.55.31.002.VIE.00.D00	Đồng thanh cái các loại	Kg	TO1-0009	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	4.60	
83	2.55.31.002.VIE.00.D00	Đồng thanh cái các loại	Kg	TO1-0010	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	2.10	
84	2.55.31.002.VIE.00.D00	Đồng thanh cái các loại	Kg	TO1-0011	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	2.30	
85	2.55.31.002.VIE.00.D00	Đồng thanh cái các loại	Kg	TO1-0012	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	2.10	
86	2.55.31.002.VIE.00.D00	Đồng thanh cái các loại	Kg	TO1-0013	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	4.60	
87	2.55.31.002.VIE.00.D00	Đồng thanh cái các loại	Kg	TO1-0014	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	2.30	
88	2.55.31.002.VIE.00.D00	Đồng thanh cái các loại	Kg	TO1-0015	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	2.30	
89	2.55.31.002.VIE.00.D00	Đồng thanh cái các loại	Kg	TO1-0016	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	2.30	
90	2.55.31.002.VIE.00.D00	Đồng thanh cái các loại	Kg	TO1-0017	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	2.30	
91	2.55.31.002.VIE.00.D00	Đồng thanh cái các loại	Kg	TO1-0018	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	2.30	
92	2.55.31.002.VIE.00.D00	Đồng thanh cái các loại	Kg	TO1-0019	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	2.10	
93	2.55.31.002.VIE.00.D00	Đồng thanh cái các loại	Kg	TO1-0020	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	5.60	
94	2.55.31.002.VIE.00.D00	Đồng thanh cái các loại	Kg	TO1-0021	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	2.30	
95	2.55.31.002.VIE.00.D00	Đồng thanh cái các loại	Kg	TO1-0022	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	53.40	
96	3.02.20.075.VIE.00.D00	Cột bê tông vuông 7,5m B	Cái	TO1-0075	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	6.00	
97	3.02.20.075.VIE.00.D00	Cột bê tông vuông 7,5m B	Cái	TO1-0076	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	4.00	
98	3.02.20.075.VIE.00.D00	Cột bê tông vuông 7,5m B	Cái	TO1-0088	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1.00	
99	3.02.20.075.VIE.00.D00	Cột bê tông vuông 7,5m B	Cái	TO1-0089	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	9.00	
100	3.02.20.075.VIE.00.D00	Cột bê tông vuông 7,5m B	Cái	TO1-0090	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	7.00	
101	3.02.20.075.VIE.00.D00	Cột bê tông vuông 7,5m B	Cái	TO1-0091	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	31.00	
102	3.02.20.075.VIE.00.D00	Cột bê tông vuông 7,5m B	Cái	TO1-0092	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	32.00	

STT	Mã VT	Tên VT	DVT	Số lô	Nơi SX	Chất lượng	Số lượng	Ghi chú
103	3.02.20.075.VIE.00.D00	Cột bê tông vuông 7,5m B	Cái	TO1-0093	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	45.00	
104	3.02.20.075.VIE.00.D00	Cột bê tông vuông 7,5m B	Cái	TO1-0094	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	10.00	
105	3.02.20.075.VIE.00.D00	Cột bê tông vuông 7,5m B	Cái	TO1-0095	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	5.00	
106	3.02.20.075.VIE.00.D00	Cột bê tông vuông 7,5m B	Cái	TO1-0096	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	6.00	
107	3.02.20.075.VIE.00.D00	Cột bê tông vuông 7,5m B	Cái	TO1-0097	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	18.00	
108	3.02.20.075.VIE.00.D00	Cột bê tông vuông 7,5m B	Cái	TO1-0098	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	3.00	
109	3.02.20.075.VIE.00.D00	Cột bê tông vuông 7,5m B	Cái	TO1-0099	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	2.00	
110	3.02.20.503.VIE.00.D00	Cột BTLT-PC.I-7,5-160-3-Thân liền	Cái	TO1-0008	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	2.00	
111	3.02.20.503.VIE.00.D00	Cột BTLT-PC.I-7,5-160-3-Thân liền	Cái	TO1-0009	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	2.00	
112	3.02.20.503.VIE.00.D00	Cột BTLT-PC.I-7,5-160-3-Thân liền	Cái	TO1-0010	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1.00	
113	3.02.20.503.VIE.00.D00	Cột BTLT-PC.I-7,5-160-3-Thân liền	Cái	TO1-0011	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	7.00	
114	3.02.20.503.VIE.00.D00	Cột BTLT-PC.I-7,5-160-3-Thân liền	Cái	TO1-0012	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	5.00	
115	3.02.20.503.VIE.00.D00	Cột BTLT-PC.I-7,5-160-3-Thân liền	Cái	TO1-0013	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	22.00	
116	3.02.20.503.VIE.00.D00	Cột BTLT-PC.I-7,5-160-3-Thân liền	Cái	TO1-0014	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	28.00	
117	3.02.20.508.VIE.00.D00	Cột BTLT-PC.I-8,5-190-4.3-Thân liền	Cái	TO1-0025	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	2.00	
118	3.02.20.508.VIE.00.D00	Cột BTLT-PC.I-8,5-190-4.3-Thân liền	Cái	TO1-0026	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	6.00	
119	3.02.20.508.VIE.00.D00	Cột BTLT-PC.I-8,5-190-4.3-Thân liền	Cái	TO1-0027	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1.00	
120	3.02.20.508.VIE.00.D00	Cột BTLT-PC.I-8,5-190-4.3-Thân liền	Cái	TO1-0028	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	7.00	
121	3.02.20.508.VIE.00.D00	Cột BTLT-PC.I-8,5-190-4.3-Thân liền	Cái	TO1-0029	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	3.00	
122	3.02.20.514.VIE.00.D00	Cột BTLT-PC.I-10,0-190-4.3-Thân liền	Cái	TO1-0002	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	2.00	
123	3.02.20.514.VIE.00.D00	Cột BTLT-PC.I-10,0-190-4.3-Thân liền	Cái	TO1-0003	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	5.00	
124	3.02.20.514.VIE.00.D00	Cột BTLT-PC.I-10,0-190-4.3-Thân liền	Cái	TO1-0004	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	5.00	
125	3.02.20.514.VIE.00.D00	Cột BTLT-PC.I-10,0-190-4.3-Thân liền	Cái	TO1-0005	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	7.00	
126	3.02.20.527.VIE.00.D00	Cột BTLT-PC.I-12-190-7.2-Thân liền	Cái	TO1-0026	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	5.00	
127	3.02.20.527.VIE.00.D00	Cột BTLT-PC.I-12-190-7.2-Thân liền	Cái	TO1-0027	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	7.00	
128	3.02.20.527.VIE.00.D00	Cột BTLT-PC.I-12-190-7.2-Thân liền	Cái	TO1-0028	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	2.00	

STT	Mã VT	Tên VT	DVT	Số lô	Nơi SX	Chất lượng	Số lượng	Ghi chú
129	3.02.20.527.VIE.00.D00	Cột BTLT-PC.I-12-190-7.2-Thân liền	Cái	TO1-0029	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	2.00	
130	3.02.20.527.VIE.00.D00	Cột BTLT-PC.I-12-190-7.2-Thân liền	Cái	TO1-0030	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	3.00	
131	3.02.20.527.VIE.00.D00	Cột BTLT-PC.I-12-190-7.2-Thân liền	Cái	TO1-0031	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	3.00	
132	3.02.20.527.VIE.00.D00	Cột BTLT-PC.I-12-190-7.2-Thân liền	Cái	TO1-0032	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	3.00	
133	3.02.20.527.VIE.00.D00	Cột BTLT-PC.I-12-190-7.2-Thân liền	Cái	TO1-0033	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1.00	
134	3.02.20.527.VIE.00.D00	Cột BTLT-PC.I-12-190-7.2-Thân liền	Cái	TO1-0034	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	17.00	
135	3.02.20.527.VIE.00.D00	Cột BTLT-PC.I-12-190-7.2-Thân liền	Cái	TO1-0035	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	2.00	
136	3.02.20.527.VIE.00.D00	Cột BTLT-PC.I-12-190-7.2-Thân liền	Cái	TO1-0036	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1.00	
137	3.02.20.527.VIE.00.D00	Cột BTLT-PC.I-12-190-7.2-Thân liền	Cái	TO1-0037	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	3.00	
138	3.02.20.527.VIE.00.D00	Cột BTLT-PC.I-12-190-7.2-Thân liền	Cái	TO1-0038	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	5.00	
139	3.02.20.527.VIE.00.D00	Cột BTLT-PC.I-12-190-7.2-Thân liền	Cái	TO1-0039	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	16.00	
140	3.02.20.527.VIE.00.D00	Cột BTLT-PC.I-12-190-7.2-Thân liền	Cái	TO1-0040	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	3.00	
141	3.02.20.527.VIE.00.D00	Cột BTLT-PC.I-12-190-7.2-Thân liền	Cái	TO1-0041	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	34.00	
142	3.02.20.549.VIE.00.D00	Cột BTLT-PC.I-14-190-8.5-Thân liền	Cái	TO1-0004	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	2.00	
143	3.02.20.549.VIE.00.D00	Cột BTLT-PC.I-14-190-8.5-Thân liền	Cái	TO1-0005	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	5.00	
144	3.02.20.549.VIE.00.D00	Cột BTLT-PC.I-14-190-8.5-Thân liền	Cái	TO1-0006	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	24.00	
145	3.02.20.549.VIE.00.D00	Cột BTLT-PC.I-14-190-8.5-Thân liền	Cái	TO1-0007	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	4.00	
146	3.02.20.549.VIE.00.D00	Cột BTLT-PC.I-14-190-8.5-Thân liền	Cái	TO1-0008	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1.00	
147	3.02.20.549.VIE.00.D00	Cột BTLT-PC.I-14-190-8.5-Thân liền	Cái	TO1-0009	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1.00	
148	3.02.20.549.VIE.00.D00	Cột BTLT-PC.I-14-190-8.5-Thân liền	Cái	TO1-0010	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	2.00	
149	3.02.20.569.VIE.00.D00	Cột BTLT-PC.I-16-190-9.2-Nối bích	Cái	TO1-0006	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	2.00	
150	3.02.20.569.VIE.00.D00	Cột BTLT-PC.I-16-190-9.2-Nối bích	Cái	TO1-0007	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	2.00	
151	3.02.20.569.VIE.00.D00	Cột BTLT-PC.I-16-190-9.2-Nối bích	Cái	TO1-0008	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	10.00	
152	3.02.20.569.VIE.00.D00	Cột BTLT-PC.I-16-190-9.2-Nối bích	Cái	TO1-0009	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1.00	
153	3.02.50.065.VIE.00.D00	Cột điện chữ H 6,5m	Cái	TO1-0018	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	8.00	
154	3.02.50.065.VIE.00.D00	Cột điện chữ H 6,5m	Cái	TO1-0019	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1.00	

STT	Mã VT	Tên VT	DVT	Số lô	Nơi SX	Chất lượng	Số lượng	Ghi chú
155	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0293	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	12.00	
156	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0294	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	32.00	
157	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0295	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	58.00	
158	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0296	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	23.00	
159	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0297	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	56.00	
160	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0298	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	34.00	
161	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0299	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	26.00	
162	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0300	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	16.00	
163	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0301	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	36.00	
164	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0302	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	280.00	
165	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0303	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	54.00	
166	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0304	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	58.00	
167	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0305	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	36.00	
168	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0306	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	58.00	
169	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0307	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	64.00	
170	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0308	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	168.00	
171	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0309	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	8.00	
172	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0310	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	26.00	
173	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0311	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	34.00	
174	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0312	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	56.00	
175	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0313	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	23.00	
176	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0314	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	58.00	
177	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0315	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	64.00	
178	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0316	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	56.00	
179	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0317	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	26.00	
180	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0318	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	34.00	

STT	Mã VT	Tên VT	DVT	Số lô	Nơi SX	Chất lượng	Số lượng	Ghi chú
181	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0319	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	10.00	
182	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0320	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	28.00	
183	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0321	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	23.00	
184	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0322	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	116.00	
185	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0323	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	28.00	
186	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0324	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	23.00	
187	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0325	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	28.00	
188	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0326	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	54.00	
189	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0327	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	64.00	
190	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0328	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	130.00	
191	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0329	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	162.00	
192	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0330	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	84.00	
193	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0331	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	270.00	
194	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0332	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	60.00	
195	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0333	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	62.00	
196	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0334	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	54.00	
197	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0335	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	54.00	
198	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0336	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	243.00	
199	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0337	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	120.00	
200	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0338	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	248.00	
201	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0339	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	84.00	
202	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0340	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	130.00	
203	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0341	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	171.00	
204	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0342	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	4.80	
205	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0343	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	22.00	
206	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0344	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	54.00	

STT	Mã VT	Tên VT	DVT	Số lô	Nơi SX	Chất lượng	Số lượng	Ghi chú
207	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0345	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	27.00	
208	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0346	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	54.00	
209	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0347	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	57.00	
210	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0348	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	54.00	
211	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0349	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	62.00	
212	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0350	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	2.40	
213	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0351	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	27.00	
214	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0352	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	2.40	
215	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0353	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	57.00	
216	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0354	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	54.00	
217	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0355	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	70.00	
218	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0356	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	2.40	
219	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0357	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	65.00	
220	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0358	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	57.00	
221	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0359	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	108.00	
222	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0360	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	54.00	
223	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0361	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	54.00	
224	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0362	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	27.00	
225	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0363	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	384.00	
226	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0364	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	32.00	
227	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0365	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	640.00	
228	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0366	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	136.00	
229	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0367	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	65.00	
230	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0368	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	128.00	
231	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0369	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	64.00	
232	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0370	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	204.00	

STT	Mã VT	Tên VT	DVT	Số lô	Nơi SX	Chất lượng	Số lượng	Ghi chú
233	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0371	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1,728.00	
234	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0372	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	777.00	
235	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0373	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	144.00	
236	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0374	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	64.00	
237	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0375	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	60.00	
238	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0376	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	3.00	
239	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0377	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	55.00	
240	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0378	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	4.00	
241	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0379	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	3.00	
242	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0380	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	35.00	
243	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0381	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	4.00	
244	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0382	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	60.00	
245	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0383	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	4.00	
246	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0384	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	55.00	
247	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0385	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	4.00	
248	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0386	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	35.00	
249	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0387	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	4.00	
250	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0388	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	3.00	
251	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0389	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	55.00	
252	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0390	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	55.00	
253	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0391	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	4.00	
254	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0392	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	3.00	
255	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0393	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	30.00	
256	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0394	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	4.00	
257	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0395	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	3.00	
258	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0396	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	35.00	

STT	Mã VT	Tên VT	DVT	Số lô	Nơi SX	Chất lượng	Số lượng	Ghi chú
259	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0397	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	4.00	
260	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0398	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	3.00	
261	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0399	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	4.00	
262	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0400	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	30.00	
263	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0401	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	55.00	
264	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0402	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	3.00	
265	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0403	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	3.00	
266	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0404	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	35.00	
267	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0405	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	4.00	
268	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0406	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	35.00	
269	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0407	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	4.00	
270	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0408	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	3.00	
271	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0409	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	35.00	
272	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0410	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	35.00	
273	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0411	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	30.00	
274	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0412	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	4.00	
275	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0413	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	60.00	
276	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0414	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	4.00	
277	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0415	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	35.00	
278	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0416	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	3.00	
279	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	TO1-0417	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	741.00	
280	3.10.55.135.VIE.00.D00	Cách điện đứng-35kV-Sứ gốm-Ty	Bộ	TO1-0036	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1.00	
281	3.10.55.135.VIE.00.D00	Cách điện đứng-35kV-Sứ gốm-Ty	Bộ	TO1-0037	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	5.00	
282	3.10.55.135.VIE.00.D00	Cách điện đứng-35kV-Sứ gốm-Ty	Bộ	TO1-0038	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	5.00	
283	3.10.55.135.VIE.00.D00	Cách điện đứng-35kV-Sứ gốm-Ty	Bộ	TO1-0039	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	17.00	
284	3.10.55.135.VIE.00.D00	Cách điện đứng-35kV-Sứ gốm-Ty	Bộ	TO1-0040	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	25.00	

STT	Mã VT	Tên VT	DVT	Số lô	Nơi SX	Chất lượng	Số lượng	Ghi chú
285	3.10.55.135.VIE.00.D00	Cách điện đứng-35kV-Sứ gốm-Ty	Bộ	TO1-0041	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	30.00	
286	3.10.55.135.VIE.00.D00	Cách điện đứng-35kV-Sứ gốm-Ty	Bộ	TO1-0042	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	7.00	
287	3.10.55.135.VIE.00.D00	Cách điện đứng-35kV-Sứ gốm-Ty	Bộ	TO1-0043	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	4.00	
288	3.10.55.135.VIE.00.D00	Cách điện đứng-35kV-Sứ gốm-Ty	Bộ	TO1-0044	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	32.00	
289	3.10.55.135.VIE.00.D00	Cách điện đứng-35kV-Sứ gốm-Ty	Bộ	TO1-0045	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	25.00	
290	3.10.55.135.VIE.00.D00	Cách điện đứng-35kV-Sứ gốm-Ty	Bộ	TO1-0046	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	10.00	
291	3.10.55.135.VIE.00.D00	Cách điện đứng-35kV-Sứ gốm-Ty	Bộ	TO1-0047	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	26.00	
292	3.10.55.135.VIE.00.D00	Cách điện đứng-35kV-Sứ gốm-Ty	Bộ	TO1-0048	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	7.00	
293	3.10.55.135.VIE.00.D00	Cách điện đứng-35kV-Sứ gốm-Ty	Bộ	TO1-0049	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	47.00	
294	3.10.55.135.VIE.00.D00	Cách điện đứng-35kV-Sứ gốm-Ty	Bộ	TO1-0050	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	103.00	
295	3.10.55.135.VIE.00.D00	Cách điện đứng-35kV-Sứ gốm-Ty	Bộ	TO1-0051	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	4.00	
296	3.10.55.135.VIE.00.D00	Cách điện đứng-35kV-Sứ gốm-Ty	Bộ	TO1-0052	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	7.00	
297	3.10.55.135.VIE.00.D00	Cách điện đứng-35kV-Sứ gốm-Ty	Bộ	TO1-0053	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	43.00	
298	3.10.55.135.VIE.00.D00	Cách điện đứng-35kV-Sứ gốm-Ty	Bộ	TO1-0054	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	32.00	
299	3.10.55.135.VIE.00.D00	Cách điện đứng-35kV-Sứ gốm-Ty	Bộ	TO1-0055	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	16.00	
300	3.10.55.135.VIE.00.D00	Cách điện đứng-35kV-Sứ gốm-Ty	Bộ	TO1-0056	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	28.00	
301	3.10.55.135.VIE.00.D00	Cách điện đứng-35kV-Sứ gốm-Ty	Bộ	TO1-0057	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	29.00	
302	3.10.55.135.VIE.00.D00	Cách điện đứng-35kV-Sứ gốm-Ty	Bộ	TO1-0058	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	22.00	
303	3.10.55.135.VIE.00.D00	Cách điện đứng-35kV-Sứ gốm-Ty	Bộ	TO1-0059	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	62.00	
304	3.10.55.135.VIE.00.D00	Cách điện đứng-35kV-Sứ gốm-Ty	Bộ	TO1-0060	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	10.00	
305	3.10.55.135.VIE.00.D00	Cách điện đứng-35kV-Sứ gốm-Ty	Bộ	TO1-0061	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	8.00	
306	3.10.55.135.VIE.00.D00	Cách điện đứng-35kV-Sứ gốm-Ty	Bộ	TO1-0062	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	8.00	
307	3.10.55.135.VIE.00.D00	Cách điện đứng-35kV-Sứ gốm-Ty	Bộ	TO1-0063	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	12.00	
308	3.10.55.135.VIE.00.D00	Cách điện đứng-35kV-Sứ gốm-Ty	Bộ	TO1-0064	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	3.00	
309	3.10.55.135.VIE.00.D00	Cách điện đứng-35kV-Sứ gốm-Ty	Bộ	TO1-0065	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	10.00	
310	3.10.55.135.VIE.00.D00	Cách điện đứng-35kV-Sứ gốm-Ty	Bộ	TO1-0066	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	19.00	

STT	Mã VT	Tên VT	DVT	Số lô	Nơi SX	Chất lượng	Số lượng	Ghi chú
311	3.10.55.135.VIE.00.D00	Cách điện đứng-35kV-Sứ gốm-Ty	Bộ	TO1-0067	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	12.00	
312	3.10.55.135.VIE.00.D00	Cách điện đứng-35kV-Sứ gốm-Ty	Bộ	TO1-0068	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	18.00	
313	3.10.55.135.VIE.00.D00	Cách điện đứng-35kV-Sứ gốm-Ty	Bộ	TO1-0069	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	31.00	
314	3.10.55.135.VIE.00.D00	Cách điện đứng-35kV-Sứ gốm-Ty	Bộ	TO1-0070	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	54.00	
315	3.10.55.135.VIE.00.D00	Cách điện đứng-35kV-Sứ gốm-Ty	Bộ	TO1-0071	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	7.00	
316	3.10.55.135.VIE.00.D00	Cách điện đứng-35kV-Sứ gốm-Ty	Bộ	TO1-0072	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	15.00	
317	3.10.55.135.VIE.00.D00	Cách điện đứng-35kV-Sứ gốm-Ty	Bộ	TO1-0073	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	6.00	
318	3.10.55.135.VIE.00.D00	Cách điện đứng-35kV-Sứ gốm-Ty	Bộ	TO1-0074	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	6.00	
319	3.10.55.135.VIE.00.D00	Cách điện đứng-35kV-Sứ gốm-Ty	Bộ	TO1-0075	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	5.00	
320	3.10.55.135.VIE.00.D00	Cách điện đứng-35kV-Sứ gốm-Ty	Bộ	TO1-0076	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	161.00	
321	3.10.55.135.VIE.00.D00	Cách điện đứng-35kV-Sứ gốm-Ty	Bộ	TO1-0077	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	6.00	
322	3.10.55.136.VIE.00.D00	Sứ đỡ cách điện polymer-35kV-ty sứ	Cái	TO1-0006	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1.00	
323	3.10.88.651.CHN.04.D00	Chuỗi néo đơn cách điện thủy tinh-35kV-4 bát	Cái	TO1-0004	China	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	9.00	
324	3.10.88.651.CHN.04.D00	Chuỗi néo đơn cách điện thủy tinh-35kV-4 bát	Cái	TO1-0005	China	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	4.00	
325	3.10.88.651.CHN.04.D00	Chuỗi néo đơn cách điện thủy tinh-35kV-4 bát	Cái	TO1-0006	China	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	3.00	
326	3.10.88.710.VIE.00.D00	Chuỗi néo cách điện Silicon-35KV	Cái	TO1-0023	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	2.00	
327	3.10.88.710.VIE.00.D00	Chuỗi néo cách điện Silicon-35KV	Cái	TO1-0024	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	2.00	
328	3.10.88.710.VIE.00.D00	Chuỗi néo cách điện Silicon-35KV	Cái	TO1-0025	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	3.00	
329	3.10.88.710.VIE.00.D00	Chuỗi néo cách điện Silicon-35KV	Cái	TO1-0026	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	15.00	
330	3.10.88.710.VIE.00.D00	Chuỗi néo cách điện Silicon-35KV	Cái	TO1-0027	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	15.00	
331	3.10.88.710.VIE.00.D00	Chuỗi néo cách điện Silicon-35KV	Cái	TO1-0028	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	9.00	
332	3.10.88.710.VIE.00.D00	Chuỗi néo cách điện Silicon-35KV	Cái	TO1-0029	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	12.00	
333	3.10.88.710.VIE.00.D00	Chuỗi néo cách điện Silicon-35KV	Cái	TO1-0030	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	15.00	
334	3.10.88.710.VIE.00.D00	Chuỗi néo cách điện Silicon-35KV	Cái	TO1-0031	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	18.00	
335	3.10.88.710.VIE.00.D00	Chuỗi néo cách điện Silicon-35KV	Cái	TO1-0032	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	12.00	
336	3.10.88.710.VIE.00.D00	Chuỗi néo cách điện Silicon-35KV	Cái	TO1-0033	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	36.00	

STT	Mã VT	Tên VT	DVT	Số lô	Nơi SX	Chất lượng	Số lượng	Ghi chú
337	3.10.88.710.VIE.00.D00	Chuỗi néo cách điện Silicon-35KV	Cái	TO1-0034	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	9.00	
338	3.10.88.710.VIE.00.D00	Chuỗi néo cách điện Silicon-35KV	Cái	TO1-0035	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	24.00	
339	3.10.88.710.VIE.00.D00	Chuỗi néo cách điện Silicon-35KV	Cái	TO1-0036	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	51.00	
340	3.10.88.710.VIE.00.D00	Chuỗi néo cách điện Silicon-35KV	Cái	TO1-0037	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	9.00	
341	3.10.88.710.VIE.00.D00	Chuỗi néo cách điện Silicon-35KV	Cái	TO1-0038	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	12.00	
342	3.10.88.710.VIE.00.D00	Chuỗi néo cách điện Silicon-35KV	Cái	TO1-0039	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	9.00	
343	3.10.88.710.VIE.00.D00	Chuỗi néo cách điện Silicon-35KV	Cái	TO1-0040	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	36.00	
344	3.10.88.710.VIE.00.D00	Chuỗi néo cách điện Silicon-35KV	Cái	TO1-0041	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	15.00	
345	3.10.88.710.VIE.00.D00	Chuỗi néo cách điện Silicon-35KV	Cái	TO1-0042	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	3.00	
346	3.10.88.710.VIE.00.D00	Chuỗi néo cách điện Silicon-35KV	Cái	TO1-0043	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	9.00	
347	3.10.88.710.VIE.00.D00	Chuỗi néo cách điện Silicon-35KV	Cái	TO1-0044	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	6.00	
348	3.10.88.710.VIE.00.D00	Chuỗi néo cách điện Silicon-35KV	Cái	TO1-0045	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	6.00	
349	3.10.88.710.VIE.00.D00	Chuỗi néo cách điện Silicon-35KV	Cái	TO1-0046	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	30.00	
350	3.10.88.710.VIE.00.D00	Chuỗi néo cách điện Silicon-35KV	Cái	TO1-0047	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	9.00	
351	3.10.88.710.VIE.00.D00	Chuỗi néo cách điện Silicon-35KV	Cái	TO1-0048	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	15.00	
352	3.10.88.710.VIE.00.D00	Chuỗi néo cách điện Silicon-35KV	Cái	TO1-0049	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	93.00	
353	3.10.88.835.000.00.D00	Chuỗi néo kép Polimer 35kV	Chuỗi	TO1-0007	Không xác định	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	3.00	
354	3.15.28.051.VIE.00.D00	Dây trần ACSR-50/8mm2	Mét	TO1-0010	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	447.00	
355	3.15.28.051.VIE.00.D00	Dây trần ACSR-50/8mm2	Mét	TO1-0011	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	579.00	
356	3.15.28.051.VIE.00.D00	Dây trần ACSR-50/8mm2	Mét	TO1-0012	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1,428.00	
357	3.15.28.051.VIE.00.D00	Dây trần ACSR-50/8mm2	Mét	TO1-0013	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	717.00	
358	3.15.28.051.VIE.00.D00	Dây trần ACSR-50/8mm2	Mét	TO1-0014	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	123.00	
359	3.15.28.051.VIE.00.D00	Dây trần ACSR-50/8mm2	Mét	TO1-0015	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	21.00	
360	3.15.28.071.VIE.00.D00	Dây nhôm trần lõi thép ACSR 70/11mm2	Mét	TO1-0060	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1,779.00	
361	3.15.28.071.VIE.00.D00	Dây nhôm trần lõi thép ACSR 70/11mm2	Mét	TO1-0064	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	402.00	
362	3.15.28.071.VIE.00.D00	Dây nhôm trần lõi thép ACSR 70/11mm2	Mét	TO1-0065	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1,983.00	

STT	Mã VT	Tên VT	DVT	Số lô	Nơi SX	Chất lượng	Số lượng	Ghi chú
363	3.15.28.071.VIE.00.D00	Dây nhôm trần lõi thép ACSR 70/11mm2	Mét	TO1-0067	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	5,178.00	
364	3.15.28.071.VIE.00.D00	Dây nhôm trần lõi thép ACSR 70/11mm2	Mét	TO1-0068	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	3,693.00	
365	3.15.28.071.VIE.00.D00	Dây nhôm trần lõi thép ACSR 70/11mm2	Mét	TO1-0070	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	525.00	
366	3.15.28.071.VIE.00.D00	Dây nhôm trần lõi thép ACSR 70/11mm2	Mét	TO1-0071	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	2,505.00	
367	3.15.28.071.VIE.00.D00	Dây nhôm trần lõi thép ACSR 70/11mm2	Mét	TO1-0072	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1,301.00	
368	3.15.28.071.VIE.00.D00	Dây nhôm trần lõi thép ACSR 70/11mm2	Mét	TO1-0073	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1,083.00	
369	3.15.28.071.VIE.00.D00	Dây nhôm trần lõi thép ACSR 70/11mm2	Mét	TO1-0074	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1,206.00	
370	3.15.28.071.VIE.00.D00	Dây nhôm trần lõi thép ACSR 70/11mm2	Mét	TO1-0075	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1,530.00	
371	3.15.28.071.VIE.00.D00	Dây nhôm trần lõi thép ACSR 70/11mm2	Mét	TO1-0076	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	4,170.00	
372	3.15.28.071.VIE.00.D00	Dây nhôm trần lõi thép ACSR 70/11mm2	Mét	TO1-0077	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1,005.00	
373	3.15.28.071.VIE.00.D00	Dây nhôm trần lõi thép ACSR 70/11mm2	Mét	TO1-0078	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	681.00	
374	3.15.28.071.VIE.00.D00	Dây nhôm trần lõi thép ACSR 70/11mm2	Mét	TO1-0079	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	594.00	
375	3.15.28.071.VIE.00.D00	Dây nhôm trần lõi thép ACSR 70/11mm2	Mét	TO1-0080	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1,080.00	
376	3.15.28.071.VIE.00.D00	Dây nhôm trần lõi thép ACSR 70/11mm2	Mét	TO1-0081	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	297.00	
377	3.15.28.071.VIE.00.D00	Dây nhôm trần lõi thép ACSR 70/11mm2	Mét	TO1-0082	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	699.00	
378	3.15.28.071.VIE.00.D00	Dây nhôm trần lõi thép ACSR 70/11mm2	Mét	TO1-0083	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1,365.00	
379	3.15.28.071.VIE.00.D00	Dây nhôm trần lõi thép ACSR 70/11mm2	Mét	TO1-0084	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	306.00	
380	3.15.28.071.VIE.00.D00	Dây nhôm trần lõi thép ACSR 70/11mm2	Mét	TO1-0085	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	3,906.00	
381	3.15.28.071.VIE.00.D00	Dây nhôm trần lõi thép ACSR 70/11mm2	Mét	TO1-0086	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	951.00	
382	3.15.28.071.VIE.00.D00	Dây nhôm trần lõi thép ACSR 70/11mm2	Mét	TO1-0087	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	156.00	
383	3.15.28.071.VIE.00.D00	Dây nhôm trần lõi thép ACSR 70/11mm2	Mét	TO1-0088	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	42.00	
384	3.15.28.071.VIE.00.D00	Dây nhôm trần lõi thép ACSR 70/11mm2	Mét	TO1-0089	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	120.00	
385	3.15.28.071.VIE.00.D00	Dây nhôm trần lõi thép ACSR 70/11mm2	Mét	TO1-0090	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1,320.00	
386	3.15.28.071.VIE.00.D00	Dây nhôm trần lõi thép ACSR 70/11mm2	Mét	TO1-0091	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1,392.00	
387	3.15.28.071.VIE.00.D00	Dây nhôm trần lõi thép ACSR 70/11mm2	Mét	TO1-0092	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	756.00	
388	3.15.28.071.VIE.00.D00	Dây nhôm trần lõi thép ACSR 70/11mm2	Mét	TO1-0093	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1,416.00	

STT	Mã VT	Tên VT	DVT	Số lô	Nơi SX	Chất lượng	Số lượng	Ghi chú
389	3.15.28.071.VIE.00.D00	Dây nhôm trần lõi thép ACSR 70/11mm2	Mét	TO1-0094	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1,197.00	
390	3.15.28.071.VIE.00.D00	Dây nhôm trần lõi thép ACSR 70/11mm2	Mét	TO1-0095	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1,437.00	
391	3.15.28.071.VIE.00.D00	Dây nhôm trần lõi thép ACSR 70/11mm2	Mét	TO1-0096	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	486.00	
392	3.15.28.096.VIE.00.D00	Dây trần ACSR-95/16mm2	Mét	TO1-0004	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	180.00	
393	3.15.28.121.VIE.00.D00	Dây trần ACSR-120/19mm2	Mét	TO1-0001	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1,226.00	
394	3.15.43.121.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-1x120mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét	TO1-0001	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	20.20	
395	3.15.43.121.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-1x120mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét	TO1-0002	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	29.00	
396	3.15.43.121.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-1x120mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét	TO1-0003	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	43.30	
397	3.15.43.180.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-1x185mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét	TO1-0001	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	6.50	
398	3.15.43.180.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-1x185mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét	TO1-0002	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	4.70	
399	3.15.43.180.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-1x185mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét	TO1-0003	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	4.70	
400	3.15.43.180.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-1x185mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét	TO1-0004	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	9.40	
401	3.15.43.240.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-1x240mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét	TO1-0002	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	18.80	
402	3.15.43.240.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-1x240mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét	TO1-0003	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	6.50	
403	3.15.43.240.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-1x240mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét	TO1-0004	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	6.50	
404	3.15.43.240.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-1x240mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét	TO1-0005	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	35.00	
405	3.15.43.240.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-1x240mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét	TO1-0006	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	19.60	
406	3.15.43.240.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-1x240mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét	TO1-0007	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	15.60	
407	3.15.43.240.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-1x240mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét	TO1-0008	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	15.60	
408	3.15.43.240.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-1x240mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét	TO1-0009	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	110.70	
409	3.15.50.120.VIE.00.D00	Cáp hạ áp 0,6/1(1,2)kV-Cu/XLPE/PVC-4x120mm2	Mét	TO1-0001	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	5.80	
410	3.15.50.120.VIE.00.D00	Cáp hạ áp 0,6/1(1,2)kV-Cu/XLPE/PVC-4x120mm2	Mét	TO1-0002	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	5.70	
411	3.15.50.950.000.00.D00	Cáp hạ áp 0,6/1(1,2)kV-Cu/XLPE/PVC-4x95mm2	Mét	TO1-0001	Không xác định	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	7.80	
412	3.15.52.155.VIE.00.D00	Cáp hạ áp 0,6/1(1,2)kV-Cu/XLPE/PVC-3x150+1x95mm2	Mét	TO1-0001	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	6.00	
413	3.15.52.713.VIE.00.D00	Cáp hạ áp 0,6/1(1,2)kV-Cu/XLPE/PVC-3x185+1x95mm2	Mét	TO1-0001	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	5.70	
414	3.15.52.769.000.00.D00	Cáp hạ áp 0,6/1(1,2)kV-Cu/XLPE/PVC-3x120+1x70mm2	Mét	TO1-0002	Không xác định	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	5.80	

STT	Mã VT	Tên VT	DVT	Số lô	Nơi SX	Chất lượng	Số lượng	Ghi chú
415	3.15.52.769.000.00.D00	Cáp hạ áp 0,6/1(1,2)kV-Cu/XLPE/PVC-3x120+1x70mm2	Mét	TO1-0003	Không xác định	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	5.50	
416	3.15.52.769.000.00.D00	Cáp hạ áp 0,6/1(1,2)kV-Cu/XLPE/PVC-3x120+1x70mm2	Mét	TO1-0004	Không xác định	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	5.70	
417	3.15.52.769.000.00.D00	Cáp hạ áp 0,6/1(1,2)kV-Cu/XLPE/PVC-3x120+1x70mm2	Mét	TO1-0005	Không xác định	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	5.50	
418	3.15.52.769.000.00.D00	Cáp hạ áp 0,6/1(1,2)kV-Cu/XLPE/PVC-3x120+1x70mm2	Mét	TO1-0006	Không xác định	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	9.30	
419	3.15.52.960.000.00.D00	Cáp hạ áp 0,6/1(1,2)kV-Cu/XLPE/PVC-3x95+1x50mm2	Mét	TO1-0001	Không xác định	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	5.30	
420	3.15.52.960.000.00.D00	Cáp hạ áp 0,6/1(1,2)kV-Cu/XLPE/PVC-3x95+1x50mm2	Mét	TO1-0002	Không xác định	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	5.40	
421	3.15.53.190.000.00.D00	Cáp hạ áp 0,6/1(1,2)kV-Cu/XLPE/PVC-3x240+1x120mm2	Mét	TO1-0001	Không xác định	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	6.00	
422	3.15.53.190.000.00.D00	Cáp hạ áp 0,6/1(1,2)kV-Cu/XLPE/PVC-3x240+1x120mm2	Mét	TO1-0002	Không xác định	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	6.00	
423	3.15.68.235.VIE.00.D00	Cáp vận xoắn hạ áp-4x35mm2	Mét	TO1-0034	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	12.00	
424	3.15.68.235.VIE.00.D00	Cáp vận xoắn hạ áp-4x35mm2	Mét	TO1-0035	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	122.00	
425	3.15.68.235.VIE.00.D00	Cáp vận xoắn hạ áp-4x35mm2	Mét	TO1-0045	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	42.00	
426	3.15.68.235.VIE.00.D00	Cáp vận xoắn hạ áp-4x35mm2	Mét	TO1-0046	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	351.00	
427	3.15.68.235.VIE.00.D00	Cáp vận xoắn hạ áp-4x35mm2	Mét	TO1-0047	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	153.00	
428	3.15.68.235.VIE.00.D00	Cáp vận xoắn hạ áp-4x35mm2	Mét	TO1-0048	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	413.00	
429	3.15.68.235.VIE.00.D00	Cáp vận xoắn hạ áp-4x35mm2	Mét	TO1-0049	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	50.00	
430	3.15.68.235.VIE.00.D00	Cáp vận xoắn hạ áp-4x35mm2	Mét	TO1-0050	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	432.00	
431	3.15.68.235.VIE.00.D00	Cáp vận xoắn hạ áp-4x35mm2	Mét	TO1-0051	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	252.00	
432	3.15.68.235.VIE.00.D00	Cáp vận xoắn hạ áp-4x35mm2	Mét	TO1-0052	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	393.00	
433	3.15.68.502.VIE.00.D00	Cáp vận xoắn hạ áp-4x50mm2	Mét	TO1-0050	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	38.00	
434	3.15.68.502.VIE.00.D00	Cáp vận xoắn hạ áp-4x50mm2	Mét	TO1-0051	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	313.00	
435	3.15.68.502.VIE.00.D00	Cáp vận xoắn hạ áp-4x50mm2	Mét	TO1-0052	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	211.00	
436	3.15.68.502.VIE.00.D00	Cáp vận xoắn hạ áp-4x50mm2	Mét	TO1-0053	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	540.00	
437	3.15.68.502.VIE.00.D00	Cáp vận xoắn hạ áp-4x50mm2	Mét	TO1-0054	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	242.00	
438	3.15.68.701.VIE.00.D00	Cáp điện vận xoắn 0,6/1kV-4x70mm2	Mét	TO1-0024	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	224.00	
439	3.15.68.701.VIE.00.D00	Cáp điện vận xoắn 0,6/1kV-4x70mm2	Mét	TO1-0025	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	467.00	
440	3.15.68.701.VIE.00.D00	Cáp điện vận xoắn 0,6/1kV-4x70mm2	Mét	TO1-0026	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	654.00	

STT	Mã VT	Tên VT	DVT	Số lô	Nơi SX	Chất lượng	Số lượng	Ghi chú
441	3.15.68.952.VIE.00.D00	Cáp vặn xoắn hạ áp-4x95mm2	Mét	TO1-0037	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	55.00	
442	3.15.68.952.VIE.00.D00	Cáp vặn xoắn hạ áp-4x95mm2	Mét	TO1-0038	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	345.00	
443	3.20.22.113.VIE.00.D00	Ghíp LV-IPC-120mm2-120mm2-2 bu lông thép M6	Cái	TO1-0027	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	35.00	
444	3.20.22.113.VIE.00.D00	Ghíp LV-IPC-120mm2-120mm2-2 bu lông thép M6	Cái	TO1-0028	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	9.00	
445	3.20.22.113.VIE.00.D00	Ghíp LV-IPC-120mm2-120mm2-2 bu lông thép M6	Cái	TO1-0029	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	14.00	
446	3.20.22.113.VIE.00.D00	Ghíp LV-IPC-120mm2-120mm2-2 bu lông thép M6	Cái	TO1-0030	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	101.00	
447	3.20.22.113.VIE.00.D00	Ghíp LV-IPC-120mm2-120mm2-2 bu lông thép M6	Cái	TO1-0032	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	66.00	
448	3.20.22.113.VIE.00.D00	Ghíp LV-IPC-120mm2-120mm2-2 bu lông thép M6	Cái	TO1-0033	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	24.00	
449	3.20.22.113.VIE.00.D00	Ghíp LV-IPC-120mm2-120mm2-2 bu lông thép M6	Cái	TO1-0034	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	96.00	
450	3.20.22.113.VIE.00.D00	Ghíp LV-IPC-120mm2-120mm2-2 bu lông thép M6	Cái	TO1-0035	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	41.00	
451	3.20.22.113.VIE.00.D00	Ghíp LV-IPC-120mm2-120mm2-2 bu lông thép M6	Cái	TO1-0036	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	118.00	
452	3.20.22.113.VIE.00.D00	Ghíp LV-IPC-120mm2-120mm2-2 bu lông thép M6	Cái	TO1-0037	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	8.00	
453	3.20.22.113.VIE.00.D00	Ghíp LV-IPC-120mm2-120mm2-2 bu lông thép M6	Cái	TO1-0038	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	311.00	
454	3.20.22.113.VIE.00.D00	Ghíp LV-IPC-120mm2-120mm2-2 bu lông thép M6	Cái	TO1-0039	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	59.00	
455	3.20.22.113.VIE.00.D00	Ghíp LV-IPC-120mm2-120mm2-2 bu lông thép M6	Cái	TO1-0040	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	190.00	
456	3.20.22.113.VIE.00.D00	Ghíp LV-IPC-120mm2-120mm2-2 bu lông thép M6	Cái	TO1-0041	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	19.00	
457	3.20.22.113.VIE.00.D00	Ghíp LV-IPC-120mm2-120mm2-2 bu lông thép M6	Cái	TO1-0042	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	82.00	
458	3.20.22.113.VIE.00.D00	Ghíp LV-IPC-120mm2-120mm2-2 bu lông thép M6	Cái	TO1-0043	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1.00	
459	3.20.22.113.VIE.00.D00	Ghíp LV-IPC-120mm2-120mm2-2 bu lông thép M6	Cái	TO1-0044	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	72.00	
460	3.20.22.113.VIE.00.D00	Ghíp LV-IPC-120mm2-120mm2-2 bu lông thép M6	Cái	TO1-0045	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	41.00	
461	3.20.22.113.VIE.00.D00	Ghíp LV-IPC-120mm2-120mm2-2 bu lông thép M6	Cái	TO1-0046	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	147.00	
462	3.20.22.113.VIE.00.D00	Ghíp LV-IPC-120mm2-120mm2-2 bu lông thép M6	Cái	TO1-0047	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	86.00	
463	3.20.22.113.VIE.00.D00	Ghíp LV-IPC-120mm2-120mm2-2 bu lông thép M6	Cái	TO1-0048	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	115.00	
464	3.20.22.113.VIE.00.D00	Ghíp LV-IPC-120mm2-120mm2-2 bu lông thép M6	Cái	TO1-0049	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	24.00	
465	3.20.22.113.VIE.00.D00	Ghíp LV-IPC-120mm2-120mm2-2 bu lông thép M6	Cái	TO1-0050	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	148.00	
466	3.20.22.113.VIE.00.D00	Ghíp LV-IPC-120mm2-120mm2-2 bu lông thép M6	Cái	TO1-0051	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	40.00	

STT	Mã VT	Tên VT	DVT	Số lô	Nơi SX	Chất lượng	Số lượng	Ghi chú
467	3.20.22.113.VIE.00.D00	Ghíp LV-IPC-120mm2-120mm2-2 bu lông thép M6	Cái	TO1-0052	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	205.00	
468	3.20.22.113.VIE.00.D00	Ghíp LV-IPC-120mm2-120mm2-2 bu lông thép M6	Cái	TO1-0053	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	46.00	
469	3.20.22.113.VIE.00.D00	Ghíp LV-IPC-120mm2-120mm2-2 bu lông thép M6	Cái	TO1-0054	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	231.00	
470	3.20.22.113.VIE.00.D00	Ghíp LV-IPC-120mm2-120mm2-2 bu lông thép M6	Cái	TO1-0055	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	80.00	
471	3.20.22.113.VIE.00.D00	Ghíp LV-IPC-120mm2-120mm2-2 bu lông thép M6	Cái	TO1-0056	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	12.00	
472	3.20.22.368.000.00.D00	Kẹp treo cáp 4*50-70	Cái	TO1-0001	Không xác định	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	2.00	
473	3.20.22.916.VIE.00.D00	Kẹp siết cáp 4*50-120	Cái	TO1-0001	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	15.00	
474	3.20.22.916.VIE.00.D00	Kẹp siết cáp 4*50-120	Cái	TO1-0002	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	2.00	
475	3.20.22.916.VIE.00.D00	Kẹp siết cáp 4*50-120	Cái	TO1-0003	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	3.00	
476	3.20.22.916.VIE.00.D00	Kẹp siết cáp 4*50-120	Cái	TO1-0017	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	4.00	
477	3.20.22.916.VIE.00.D00	Kẹp siết cáp 4*50-120	Cái	TO1-0018	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	21.00	
478	3.20.22.916.VIE.00.D00	Kẹp siết cáp 4*50-120	Cái	TO1-0019	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	21.00	
479	3.20.22.916.VIE.00.D00	Kẹp siết cáp 4*50-120	Cái	TO1-0020	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	44.00	
480	3.20.22.916.VIE.00.D00	Kẹp siết cáp 4*50-120	Cái	TO1-0021	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	41.00	
481	3.20.22.916.VIE.00.D00	Kẹp siết cáp 4*50-120	Cái	TO1-0022	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	60.00	
482	3.20.22.916.VIE.00.D00	Kẹp siết cáp 4*50-120	Cái	TO1-0023	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	106.00	
483	3.20.22.916.VIE.00.D00	Kẹp siết cáp 4*50-120	Cái	TO1-0024	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	52.00	
484	3.20.22.916.VIE.00.D00	Kẹp siết cáp 4*50-120	Cái	TO1-0025	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	44.00	
485	3.20.22.916.VIE.00.D00	Kẹp siết cáp 4*50-120	Cái	TO1-0026	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	82.00	
486	3.20.22.916.VIE.00.D00	Kẹp siết cáp 4*50-120	Cái	TO1-0027	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	38.00	
487	3.20.22.916.VIE.00.D00	Kẹp siết cáp 4*50-120	Cái	TO1-0028	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	42.00	
488	3.20.22.916.VIE.00.D00	Kẹp siết cáp 4*50-120	Cái	TO1-0029	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	106.00	
489	3.20.22.916.VIE.00.D00	Kẹp siết cáp 4*50-120	Cái	TO1-0030	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	84.00	
490	3.20.50.321.VIE.00.D00	Tấm móc treo cáp vận xoắn M20	Cái	TO1-0001	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	15.00	
491	3.20.50.321.VIE.00.D00	Tấm móc treo cáp vận xoắn M20	Cái	TO1-0002	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	2.00	
492	3.20.50.321.VIE.00.D00	Tấm móc treo cáp vận xoắn M20	Cái	TO1-0003	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	5.00	

STT	Mã VT	Tên VT	DVT	Số lô	Nơi SX	Chất lượng	Số lượng	Ghi chú
493	3.20.50.321.VIE.00.D00	Tấm móc treo cáp vặn xoắn M20	Cái	TO1-0017	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	4.00	
494	3.20.50.321.VIE.00.D00	Tấm móc treo cáp vặn xoắn M20	Cái	TO1-0018	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	21.00	
495	3.20.50.321.VIE.00.D00	Tấm móc treo cáp vặn xoắn M20	Cái	TO1-0019	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	21.00	
496	3.20.50.321.VIE.00.D00	Tấm móc treo cáp vặn xoắn M20	Cái	TO1-0020	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	44.00	
497	3.20.50.321.VIE.00.D00	Tấm móc treo cáp vặn xoắn M20	Cái	TO1-0021	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	41.00	
498	3.20.50.321.VIE.00.D00	Tấm móc treo cáp vặn xoắn M20	Cái	TO1-0022	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	61.00	
499	3.20.50.321.VIE.00.D00	Tấm móc treo cáp vặn xoắn M20	Cái	TO1-0023	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	106.00	
500	3.20.50.321.VIE.00.D00	Tấm móc treo cáp vặn xoắn M20	Cái	TO1-0024	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	52.00	
501	3.20.50.321.VIE.00.D00	Tấm móc treo cáp vặn xoắn M20	Cái	TO1-0025	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	44.00	
502	3.20.50.321.VIE.00.D00	Tấm móc treo cáp vặn xoắn M20	Cái	TO1-0026	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	82.00	
503	3.20.50.321.VIE.00.D00	Tấm móc treo cáp vặn xoắn M20	Cái	TO1-0027	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	38.00	
504	3.20.50.321.VIE.00.D00	Tấm móc treo cáp vặn xoắn M20	Cái	TO1-0028	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	42.00	
505	3.20.50.321.VIE.00.D00	Tấm móc treo cáp vặn xoắn M20	Cái	TO1-0029	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	106.00	
506	3.20.50.321.VIE.00.D00	Tấm móc treo cáp vặn xoắn M20	Cái	TO1-0030	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	84.00	
507	3.25.33.878.VIE.00.D00	Cáp ngầm 35kV-Cu-3x70mm2-Chống thấm nước-Màn chắn băng đông-Giáp kim loại dài băng kép-Cách điện XLPE	Mét	TO1-0001	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	175.00	
508	3.42.10.364.000.00.D00	DCL 3 pha-35kV-630A-16kA/s-CO bằng tay-Mở ngang- Cách điện gốm-Ngoài trời	Bộ	TO1-0004	Không xác định	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1.00	
509	3.42.10.364.000.00.D00	DCL 3 pha-35kV-630A-16kA/s-CO bằng tay-Mở ngang- Cách điện gốm-Ngoài trời	Bộ	TO1-0005	Không xác định	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1.00	
510	3.42.10.364.000.00.D00	DCL 3 pha-35kV-630A-16kA/s-CO bằng tay-Mở ngang- Cách điện gốm-Ngoài trời	Bộ	TO1-0006	Không xác định	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1.00	
511	3.42.80.435.FRA.00.D00	CSV đường dây 42kV/34kV-Class 1-10kA	Quả	TO1-0028	France	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	3.00	
512	3.42.80.435.FRA.00.D00	CSV đường dây 42kV/34kV-Class 1-10kA	Quả	TO1-0029	France	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	3.00	
513	3.42.80.435.FRA.00.D00	CSV đường dây 42kV/34kV-Class 1-10kA	Quả	TO1-0030	France	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	3.00	
514	3.42.80.435.FRA.00.D00	CSV đường dây 42kV/34kV-Class 1-10kA	Quả	TO1-0031	France	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	3.00	
515	3.42.80.435.FRA.00.D00	CSV đường dây 42kV/34kV-Class 1-10kA	Quả	TO1-0032	France	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	6.00	
516	3.42.80.435.FRA.00.D00	CSV đường dây 42kV/34kV-Class 1-10kA	Quả	TO1-0033	France	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	27.00	
517	3.46.13.064.ITA.00.D00	MCCB 3 cực 630A-690VAC/1000V-50kArms-CO bằng tay	Cái	TO1-0001	Italy	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1.00	
518	3.46.13.064.ITA.00.D00	MCCB 3 cực 630A-690VAC/1000V-50kArms-CO bằng tay	Cái	TO1-0002	Italy	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1.00	

STT	Mã VT	Tên VT	DVT	Số lô	Nơi SX	Chất lượng	Số lượng	Ghi chú
519	3.46.13.064.ITA.00.D00	MCCB 3 cực 630A-690VAC/1000V-50kArms-CO bằng tay	Cái	TO1-0003	Italy	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1.00	
520	3.46.13.064.ITA.00.D00	MCCB 3 cực 630A-690VAC/1000V-50kArms-CO bằng tay	Cái	TO1-0004	Italy	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1.00	
521	3.46.13.064.ITA.00.D00	MCCB 3 cực 630A-690VAC/1000V-50kArms-CO bằng tay	Cái	TO1-0005	Italy	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	5.00	
522	3.46.15.063.VIE.00.D00	MCB 3 cực 63A-230/400VAC-6kArms-Kiểu gài/Vặn vít	Cái	TO1-0002	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1.00	
523	3.46.15.080.VIE.00.D00	MCB 3 cực 80A-230/400VAC-6kArms-Kiểu gài/Vặn vít	Cái	TO1-0001	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1.00	
524	3.46.15.080.VIE.00.D00	MCB 3 cực 80A-230/400VAC-6kArms-Kiểu gài/Vặn vít	Cái	TO1-0002	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1.00	
525	3.46.15.080.VIE.00.D00	MCB 3 cực 80A-230/400VAC-6kArms-Kiểu gài/Vặn vít	Cái	TO1-0003	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1.00	
526	3.46.15.080.VIE.00.D00	MCB 3 cực 80A-230/400VAC-6kArms-Kiểu gài/Vặn vít	Cái	TO1-0004	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1.00	
527	3.46.15.106.VIE.00.D00	MCCB 3 cực 100A-690VAC/800V-25kArms-CO bằng tay	Cái	TO1-0001	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1.00	
528	3.46.15.167.VIE.00.D00	MCCB 3 cực 160A-690VAC/800V-36kArms-CO bằng tay	Cái	TO1-0001	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	2.00	
529	3.46.15.167.VIE.00.D00	MCCB 3 cực 160A-690VAC/800V-36kArms-CO bằng tay	Cái	TO1-0002	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1.00	
530	3.46.15.167.VIE.00.D00	MCCB 3 cực 160A-690VAC/800V-36kArms-CO bằng tay	Cái	TO1-0003	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	5.00	
531	3.46.15.204.CHN.00.D00	MCCB 3 cực 200A-690VAC/800V-36kArms-CO bằng tay	Cái	TO1-0001	China	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1.00	
532	3.46.15.225.000.00.D00	MCCB 3 cực 225A-690VAC/800V-36kArms-CO bằng tay	Cái	TO1-0001	Không xác định	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1.00	
533	3.46.15.225.000.00.D00	MCCB 3 cực 225A-690VAC/800V-36kArms-CO bằng tay	Cái	TO1-0002	Không xác định	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1.00	
534	3.46.15.254.CHN.00.D00	MCCB 3 cực 250A-690VAC/800V-36kArms-CO bằng tay	Cái	TO1-0001	China	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1.00	
535	3.46.15.254.CHN.00.D00	MCCB 3 cực 250A-690VAC/800V-36kArms-CO bằng tay	Cái	TO1-0002	China	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1.00	
536	3.46.15.254.CHN.00.D00	MCCB 3 cực 250A-690VAC/800V-36kArms-CO bằng tay	Cái	TO1-0003	China	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1.00	
537	3.46.15.254.CHN.00.D00	MCCB 3 cực 250A-690VAC/800V-36kArms-CO bằng tay	Cái	TO1-0004	China	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1.00	
538	3.46.15.254.CHN.00.D00	MCCB 3 cực 250A-690VAC/800V-36kArms-CO bằng tay	Cái	TO1-0005	China	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	18.00	
539	3.46.15.315.VIE.00.D00	MCCB 3 cực 315A-690VAC/800V-36kArms-CO bằng tay	Cái	TO1-0001	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1.00	
540	3.46.15.315.VIE.00.D00	MCCB 3 cực 315A-690VAC/800V-36kArms-CO bằng tay	Cái	TO1-0002	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1.00	
541	3.46.15.324.000.00.D00	MCCB 3 cực 320A-690VAC/800V-36kArms-CO bằng tay	Cái	TO1-0001	Không xác định	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1.00	
542	3.46.15.324.000.00.D00	MCCB 3 cực 320A-690VAC/800V-36kArms-CO bằng tay	Cái	TO1-0002	Không xác định	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1.00	
543	3.46.15.324.000.00.D00	MCCB 3 cực 320A-690VAC/800V-36kArms-CO bằng tay	Cái	TO1-0003	Không xác định	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1.00	
544	3.46.15.325.KOR.00.D00	MCCB 3 cực 300A-690VAC/800V-36kArms-CO bằng tay	Cái	TO1-0001	Korea, South	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1.00	

STT	Mã VT	Tên VT	DVT	Số lô	Nơi SX	Chất lượng	Số lượng	Ghi chú
545	3.46.15.325.KOR.00.D00	MCCB 3 cực 300A-690VAC/800V-36kArms-CO bằng tay	Cái	TO1-0002	Korea, South	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1.00	
546	3.46.15.325.KOR.00.D00	MCCB 3 cực 300A-690VAC/800V-36kArms-CO bằng tay	Cái	TO1-0003	Korea, South	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	2.00	
547	3.46.15.404.ITA.00.D00	MCCB 3 cực 400A-690VAC/800V-50kArms-CO bằng tay	Cái	TO1-0001	Italy	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1.00	
548	3.46.15.404.ITA.00.D00	MCCB 3 cực 400A-690VAC/800V-50kArms-CO bằng tay	Cái	TO1-0002	Italy	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1.00	
549	3.46.15.404.ITA.00.D00	MCCB 3 cực 400A-690VAC/800V-50kArms-CO bằng tay	Cái	TO1-0003	Italy	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1.00	
550	3.46.15.404.ITA.00.D00	MCCB 3 cực 400A-690VAC/800V-50kArms-CO bằng tay	Cái	TO1-0004	Italy	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1.00	
551	3.46.15.404.ITA.00.D00	MCCB 3 cực 400A-690VAC/800V-50kArms-CO bằng tay	Cái	TO1-0005	Italy	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1.00	
552	3.46.15.404.ITA.00.D00	MCCB 3 cực 400A-690VAC/800V-50kArms-CO bằng tay	Cái	TO1-0006	Italy	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1.00	
553	3.46.15.404.ITA.00.D00	MCCB 3 cực 400A-690VAC/800V-50kArms-CO bằng tay	Cái	TO1-0007	Italy	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1.00	
554	3.46.15.404.ITA.00.D00	MCCB 3 cực 400A-690VAC/800V-50kArms-CO bằng tay	Cái	TO1-0008	Italy	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1.00	
555	3.46.15.404.ITA.00.D00	MCCB 3 cực 400A-690VAC/800V-50kArms-CO bằng tay	Cái	TO1-0009	Italy	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1.00	
556	3.46.15.404.ITA.00.D00	MCCB 3 cực 400A-690VAC/800V-50kArms-CO bằng tay	Cái	TO1-0010	Italy	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	4.00	
557	3.46.15.504.KOR.00.D00	MCCB 3 cực 500A-690VAC/800V-50kArms-CO bằng tay	Cái	TO1-0001	Korea, South	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1.00	
558	3.46.15.504.KOR.00.D00	MCCB 3 cực 500A-690VAC/800V-50kArms-CO bằng tay	Cái	TO1-0002	Korea, South	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	2.00	
559	3.46.15.804.FRA.00.D00	MCCB 3 cực 800A-690VAC/800V-65kArms-CO bằng tay	Cái	TO1-0001	France	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1.00	
560	3.46.15.804.FRA.00.D00	MCCB 3 cực 800A-690VAC/800V-65kArms-CO bằng tay	Cái	TO1-0002	France	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1.00	
561	3.46.16.104.ITA.00.D00	MCCB 3 cực 1000A-690VAC/800V-65kArms-CO bằng tay	Cái	TO1-0001	Italy	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1.00	
562	3.46.16.104.ITA.00.D00	MCCB 3 cực 1000A-690VAC/800V-65kArms-CO bằng tay	Cái	TO1-0002	Italy	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1.00	
563	3.53.06.020.VIE.00.D00	Biến dòng điện-0,4kV-200/5A-10VA	Quả	TO1-0001	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	3.00	
564	3.53.06.030.VIE.00.D00	Biến dòng điện-0,4kV-300/5A-15VA	Quả	TO1-0001	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	3.00	
565	3.53.06.030.VIE.00.D00	Biến dòng điện-0,4kV-300/5A-15VA	Quả	TO1-0002	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	1.00	
566	3.53.06.040.VIE.00.D00	Biến dòng điện-0,4kV-400/5A-15VA	Quả	TO1-0001	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	3.00	
567	3.53.06.050.VIE.00.D00	Biến dòng điện-0,4kV-500/5A-15VA	Quả	TO1-0001	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	3.00	
568	3.53.06.060.VIE.00.D00	Biến dòng điện-0,4kV-600/5A-15VA	Quả	TO1-0001	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	3.00	
569	3.53.06.060.VIE.00.D00	Biến dòng điện-0,4kV-600/5A-15VA	Quả	TO1-0002	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	3.00	
570	3.53.06.081.VIE.00.D00	Biến dòng điện-0,4kV-800/5A-15VA	Quả	TO1-0001	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	3.00	

STT	Mã VT	Tên VT	DVT	Số lô	Nơi SX	Chất lượng	Số lượng	Ghi chú
571	3.53.06.081.VIE.00.D00	Biến dòng điện-0,4kV-800/5A-15VA	Quả	TO1-0002	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	3.00	
572	3.53.06.081.VIE.00.D00	Biến dòng điện-0,4kV-800/5A-15VA	Quả	TO1-0003	Vietnam	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)	3.00	